

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/09/2019

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2019

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		397 637 937 602	396 091 355 163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		195 571 950 940	255 537 972 082
1. Tiền	111	V.01	22 571 950 940	13 537 972 082
2. Các khoản tương đương tiền	112		173 000 000 000	242 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85 000 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85 000 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35 176 166 884	53 532 641 791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		37 914 000 233	49 704 738 768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 385 605 207	741 786 564
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	4 220 311 444	3 734 116 459
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9 343 750 000)	(648 000 000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		76 875 569 540	84 818 292 193
1. Hàng tồn kho	141	V.04	76 875 569 540	92 181 724 458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(7 363 432 265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 014 250 238	2 202 449 097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 014 250 238	1 396 254 067
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			806 195 030
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		968 791 116 121	1 120 919 687 813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		240 045 015	8 006 581 025
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		231 341 561	231 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	30 015 045 015	38 281 581 025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(30 006 341 561)	(30 506 341 561)
II. Tài sản cố định	220		643 593 933 798	759 289 522 597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	643 593 933 798	759 289 522 597
- Nguyên giá	222		2 502 610 424 287	2 502 610 424 287
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 859 016 490 489)	(1 743 320 901 690)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		399 877 920	399 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(399 877 920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	78 405 815 607	81 239 760 750
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(34 951 990 097)	(32 118 044 954)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		154 433 476 838	155 343 087 925
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154 433 476 838	155 343 087 925
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		91 179 468 780	115 175 546 506
1. Đầu tư vào công ty con	251		62 500 000 000	83 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	254		(99 908 321 220)	(96 912 243 494)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		938 376 083	1 865 189 010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	938 376 083	1 865 189 010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 366 429 053 723	1 517 011 042 976
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		320 754 440 992	394 199 435 900
I. Nợ ngắn hạn	310		88 274 333 894	120 520 407 802
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14 474 916 217	29 837 454 729
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 574 799 000	625 000 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2 260 093 145	5 789 651 520
4. Phải trả người lao động	314		15 762 667 595	13 502 804 840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 087 322 960	1 907 113 647
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		75 922 261	151 603 169
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8 519 678 211	10 348 333 192
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21 918 000 000	42 650 875 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22 600 934 505	15 707 571 705
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		232 480 107 098	273 679 028 098
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 500 830 098	2 437 751 098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	175 344 000 000	189 956 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		54 470 000 000	81 120 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 045 674 612 731	1 122 811 607 076
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 045 674 612 731	1 122 811 607 076
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 773 475 216)	(23 773 475 216)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70 809 574 024	147 946 568 369
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78 287 469 246	147 946 568 369
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-7 477 895 222	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 366 429 053 723	1 517 011 042 976

Ngày in: 22/10/2019. Giờ in: 09:41:50

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 23.. tháng 10.. năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

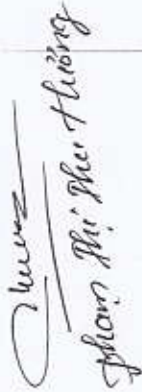
Quý 03 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

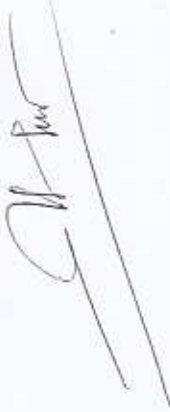
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	149 510 496 586	167 460 794 650	355 120 352 594	482 886 701 894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		149 510 496 586	167 460 794 650	355 120 352 594	482 886 701 894
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	106 144 272 020	125 264 348 931	313 362 696 167	341 797 808 329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43 366 224 566	42 196 445 719	41 757 656 427	141 088 893 565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3 561 718 531	2 557 138 258	9 925 494 399	6 677 505 890
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8 140 346 467	14 943 633 526	24 633 924 361	35 281 390 928
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 702 141 600	5 771 137 043	14 535 248 381	19 355 246 607
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16 265 065 321	9 026 774 694	35 020 507 465	28 743 705 053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		22 522 531 309	20 783 175 757	(7 971 281 000)	83 741 303 474
11. Thu nhập khác	31		5 015 400	241 085 632	508 275 246	242 944 100
12. Chi phí khác	32		5 122 035	130 254 742	14 889 468	142 596 647
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(106 635)	110 830 890	493 385 778	100 347 453
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22 522 424 674	20 894 006 647	(7 477 895 222)	83 841 650 927
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		4 216 135 441		16 766 947 722
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22 522 424 674	16 677 871 206	(7 477 895 222)	67 074 703 205
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 22/10/2019. Giờ in: 09:42:12

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phan Thị Ngọc Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 23... tháng 10... năm 2019

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III, Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-7,477,895,222	83,841,650,927
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	118,450,002,577	131,558,968,124
- Các khoản dự phòng	03	31,228,679,694	64,837,925,207
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	32,416,514	911,429,432
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-8,929,165,585	-6,546,578,617
- Chi phí Lãi vay	06	23,464,413,966	19,355,246,607
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	156,768,451,944	293,958,641,680
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-20,253,593,846	47,796,271,888
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	15,306,154,918	12,322,431,667
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, t	11	-27,795,850,621	-9,594,499,928
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-2,691,183,244	-5,347,706,097
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-14,680,731,971	-20,226,613,790
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-5,082,880,468	-19,615,817,428
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-10,006,637,200	-8,322,340,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08-	20	91,563,729,512	290,970,367,492
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	909,611,087	-1,714,362,791
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-85,000,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12,138,000,000	866,210,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,163,926,338	5,861,633,580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-63,788,462,575	5,013,480,789
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	0	

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-35,344,875,000	-121,509,450,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-52,358,221,565	-52,359,639,120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-87,703,096,565	-173,869,089,120
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-59,927,829,628	122,114,759,161
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	255,537,972,082	101,076,822,258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-38,191,514	243,677
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	195,571,950,940	223,191,825,096

Lập, Ngày... 23... tháng... 10... năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Thị Phương Hương






TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3, Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152**.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 30/09/2019	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	48,7
Cộng	684.709.410.000	684.709.410.000	99,7

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (0225) 3730011

Fax : (0225) 3730012

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Toà nhà Central Tower số 43 Quang Trung , Hải phòng.	45,10%	45,10%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong 9 tháng, năm 2019, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	2.836.395.960
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	242.855.510
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	4.732.832.643
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	7.063.986.024
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	5.000.000
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty PTS Hải Phòng	Công ty trong ngành	39.143.200
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	24.900339.642
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	310.186.855.610
Dthu cung cấp nhiên liệu cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	201.424.707
1. Các khoản phải thu		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	906.000.000
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	927.762.000
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.370.186.400
Cty TNHH 1TV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	1.565.461.042
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	6.194.640.953
Cty CP vận tải xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	19.668.980
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	431.419.908
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	
Cty cổ phần tin học - viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	
CN Cty Vitaco ĐN tại Nha Trang	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	5.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Giải trình kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2019 so với 9 tháng năm 2018

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 9 tháng năm 2019 giảm 74.552.598.427 đồng tương ứng 111% so với năm 2018 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ năm 2019 giảm 127.766.349.300 đồng so với năm 2018. Do giá cước các tàu năm 2019 giảm so với năm 2018, trong kỳ 9 tháng có 2 tàu lên đà sửa chữa định kỳ là tàu P15 và tàu P16 làm cho lợi nhuận vận tải giảm. Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng giảm 10.475.139.501 đồng so với cùng kỳ năm 2018 do giảm lượng khách thuê và năm 2019 chưa thực hiện bán được BĐS.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2019 tăng 3.247.988.509 đồng là do đầu năm 2019 Công ty có khoản thu lợi nhuận từ Công ty con tăng 541.370.466 đồng so với năm 2018 và có nguồn gửi tiết kiệm. Chi phí tài chính giảm 10.647.466.567 đồng là do thanh toán gốc vay tàu nên số lãi vay đã giảm. Số lỗ đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết tăng do Công ty LDLK hoạt động khai thác tàu không hiệu quả.

Chi phí QLDN tăng 6.276.802.412 đồng là do năm 2019 Công ty thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi trên 1 năm. Đây là những nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	22 571 950 940	13 537 972 082
- Tiền mặt		83 209 578	56 361 944
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		22 488 741 362	13 481 610 138
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		449 087 790 000	454 087 790 000
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		449 087 790 000	454 087 790 000
b1) Ngắn hạn	V.02	173 000 000 000	242 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		173 000 000 000	242 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn		85 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn		85 000 000 000	
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		191 087 790 000	212 087 790 000
- Đầu tư vào công ty con		62 500 000 000	83 500 000 000
- Dự phòng		8 073 983 632	15 841 822 313
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		33 910 547 588	23 146 631 181
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		57 923 790 000	57 923 790 000
03. Phải thu của khách hàng		37 914 000 233	49 704 738 768
a) Phải thu của khách hàng		37 914 000 233	49 704 738 768
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		36 524 259 029	47 907 060 515
- Các khoản phải thu khách hàng khác		1 389 741 204	1 797 678 253
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác	V.03	34 235 356 459	42 015 697 484
a) Ngắn hạn		4 220 311 444	3 734 116 459
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		88 128 037	86 265 356
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 531 404 657	1 751 223 559
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		2 600 778 750	1 896 627 544
- Dự phòng		9 343 750 000	648 000 000
b) Dài hạn	V.07	30 015 045 015	38 281 581 025
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		190 045 015	181 081 758
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		29 825 000 000	38 100 499 267
- Dự phòng		30 006 341 561	30 506 341 561
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		181 341 561	181 341 561
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		181 341 561	181 341 561
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	76 875 569 540	92 181 724 458
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		35 702 004 985	51 391 512 047
- Công cụ, dụng cụ		805 858 914	841 772 754
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		30 430 762 767	30 011 812 783
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		9 936 942 874	9 936 626 874
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			7 363 432 265
08. Tài sản dở dang dài hạn		154 433 476 838	155 343 087 925
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		154 433 476 838	155 343 087 925
- Mua sắm		16 012 854 548	15 939 831 361
- XDCB		138 420 622 290	139 403 256 564
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		5 952 626 321	3 261 443 077
a) Ngắn hạn		5 014 250 238	1 396 254 067
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		5 014 250 238	1 396 254 067
b) Dài hạn	V.14	938 376 083	1 865 189 010
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		938 376 083	1 865 189 010
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	197 262 000 000	232 606 875 000
a) Vay ngắn hạn		21 918 000 000	42 650 875 000
b) Vay dài hạn		175 344 000 000	189 956 000 000
15. Phải trả người bán		14 474 916 217	29 837 454 729
a) Các khoản phải trả người bán		14 474 916 217	29 837 454 729
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		8 505 399 488	15 631 840 018
- Phải trả các đối tượng khác		5 969 516 729	14 205 614 711
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		1 087 322 960	1 907 113 647
a) Ngắn hạn	V.17	1 087 322 960	1 907 113 647
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		1 087 322 960	1 907 113 647
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		11 020 508 309	12 786 084 290
a) Ngắn hạn	V.18	8 519 678 211	10 348 333 192
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 229 221 671	973 961 970
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			2 100 150 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7 290 456 540	7 274 221 222
b) Dài hạn		2 500 830 098	2 437 751 098
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 500 830 098	2 437 751 098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		75 922 261	151 603 169
a) Ngắn hạn		75 922 261	151 603 169
- Doanh thu nhận trước		75 922 261	151 603 169
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn	V.19a		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		54 470 000 000	81 120 000 000
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19		
b) Dài hạn		54 470 000 000	81 120 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		54 470 000 000	81 120 000 000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		382 143	338 871
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		382 143	338 871
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	1 216 717 962	13 142 926 262	2 486 655 485 508	1 595 294 555		2 502 610 424 287
Số tăng trong năm	13						
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	1 216 717 962	13 142 926 262	2 486 655 485 508	1 595 294 555		2 502 610 424 287
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	447 914 767	11 399 279 860	1 729 958 605 221	1 515 101 842		1 743 320 901 690
Số tăng trong năm	18	79 531 365	1 101 436 230	114 492 987 850	21 633 354		115 695 588 799
- Khấu hao trong năm	181	79 531 365	1 101 436 230	114 492 987 850	21 633 354		115 695 588 799
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	527 446 132	12 500 716 090	1 844 451 593 071	1 536 735 196		1 859 016 490 489
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	768 803 195	1 743 646 402	756 696 880 287	80 192 713		759 289 522 597
- Tại ngày cuối kỳ	23	689 271 830	642 210 172	642 203 892 437	58 559 359		643 593 933 798

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối quý	23						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	32 118 044 954	2 833 945 143						34 951 990 097
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	32 118 044 954	2 833 945 143						34 951 990 097
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	81 239 760 750				2 833 945 143			78 405 815 607
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	81 239 760 750				2 833 945 143			78 405 815 607
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

D. Nam nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 122 811 607 076	-7 110 044 076			70 026 950 269			1 045 674 612 731
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216							-23 773 475 216
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		367 851 146			367 851 146			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	147 946 568 369	-7 477 895 222			69 659 099 123			70 809 574 024
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	147 946 568 369				69 659 099 123			78 287 469 246
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		-7 477 895 222						-7 477 895 222
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	806 195 030	5 789 651 520	25 974 684 490	23 251 321 145		2 260 093 145
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	806 195 030	380 238 364	16 987 443 895	19 557 427 799		2 144 027 238
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			173 073 502	173 073 502		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			46 394 737	46 394 737		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		5 082 880 468	5 082 880 468			
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		326 532 688	2 635 453 113	2 424 986 332		116 065 907
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			537 178 500	537 178 500		
9. Các loại thuế khác	19			512 260 275	512 260 275		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	806 195 030	5 789 651 520	25 974 684 490	23 251 321 145		2 260 093 145

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		83 500 000 000				21 000 000 000		62 500 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		55 000 000 000						55 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Trưởng CĐĐ nghề duyên Hải		21 000 000 000				21 000 000 000		
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	355 120 352 594	482 886 701 894
a) Doanh thu		355 120 352 594	482 886 701 894
- Doanh thu bán hàng		463 412 265	22 799 298 843
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		354 656 940 329	460 087 403 051
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	313 362 696 167	341 797 808 329
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		446 206 455	17 439 553 084
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		312 916 489 712	324 358 255 245
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	9 925 494 399	6 677 505 890
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		8 738 035 926	6 322 709 836
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		765 239 247	223 868 781
- Lãi chênh lệch tỷ giá		422 219 226	130 927 273
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	24 633 924 361	35 281 390 928
- Lãi tiền vay		14 535 248 381	19 355 246 607
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		372 598 254	1 788 219 114
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		9 726 077 726	14 137 925 207
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		508 275 246	242 944 100
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		353 100 000	
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		155 175 246	242 944 100
07. Chi phí khác		14 889 468	142 596 647
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9 120 000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		5 122 035	47 887 747
- Các khoản khác		647 433	94 708 900
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		35 020 507 465	28 743 705 053
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		35 020 507 465	28 743 705 053
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		35 020 507 465	28 743 705 053
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		347 764 256 652	357 830 264 214
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		42 108 105 931	17 865 339 808
- Chi phí nhân công		61 206 083 404	61 963 451 321
- Chi phí khấu hao TSCĐ		118 450 002 577	131 589 422 669
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		120 588 916 076	138 426 680 451
- Chi phí khác bằng tiền		5 411 148 664	7 985 369 965
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31		16 766 947 722
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			16 766 947 722
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	9T/Năm 2019	9T/Năm 2018
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	29.06	23.12
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	70.86	76.88
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23.42	27.17
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76.58	72.83
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.24	0.54
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2.21	0.85
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	(21.06)	17.36
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	(21.06)	13.89
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(0.05)	5.59
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	(0.05)	4.47
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>			
	%	(0.04)	6.14

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc

Đinh Hiến

